



**Phụ lục I**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**1. Thành phố Tây Ninh**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	<b>Đất trồng lúa</b>		
	Vị trí 1	169	92
	Vị trí 2	159	82
	Vị trí 3	127	66
2	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>		
	Vị trí 1	244	106
	Vị trí 2	169	87
	Vị trí 3	136	69
3	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>		
	Vị trí 1	274	113
	Vị trí 2	196	101
	Vị trí 3	158	75
4	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>		
	Vị trí 1	79	67
	Vị trí 2	67	56
	Vị trí 3	56	43

**2. Bến Cầu**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	<b>Đất trồng lúa</b>			
	Vị trí 1	80	69	52
	Vị trí 2	60	56	41
	Vị trí 3	53	43	33
2	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>			
	Vị trí 1	86	76	61
	Vị trí 2	67	59	49
	Vị trí 3	55	44	38
3	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
	Vị trí 1	112	89	74
	Vị trí 2	89	73	60
	Vị trí 3	71	56	47
4	<b>Đất rừng sản xuất</b>			
	Vị trí 1	44	34	24
	Vị trí 2	38	28	20
	Vị trí 3	32	24	18

5	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	57	52	34
	<i>Vị trí 2</i>	49	40	27
	<i>Vị trí 3</i>	41	31	22

### 3. Huyện Châu Thành

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	<b>Đất trồng lúa</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	80	69	52
	<i>Vị trí 2</i>	60	56	41
	<i>Vị trí 3</i>	53	43	33
2	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	86	76	61
	<i>Vị trí 2</i>	67	59	49
	<i>Vị trí 3</i>	55	44	38
3	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	112	89	74
	<i>Vị trí 2</i>	89	73	60
	<i>Vị trí 3</i>	71	56	47
4	<b>Đất rừng sản xuất</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	44	34	24
	<i>Vị trí 2</i>	38	28	20
	<i>Vị trí 3</i>	32	24	18
5	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	57	52	34
	<i>Vị trí 2</i>	49	40	27
	<i>Vị trí 3</i>	41	31	22

### 4. Huyện Dương Minh Châu

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	<b>Đất trồng lúa</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	98	79
	<i>Vị trí 2</i>	82	57
	<i>Vị trí 3</i>	71	46
2	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	111	78
	<i>Vị trí 2</i>	93	63
	<i>Vị trí 3</i>	79	51
3	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	142	99
	<i>Vị trí 2</i>	108	82
	<i>Vị trí 3</i>	93	60



4	<b>Đất rừng sản xuất</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	44	34
	<i>Vị trí 2</i>	38	28
	<i>Vị trí 3</i>	32	24
5	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	78	54
	<i>Vị trí 2</i>	66	45
	<i>Vị trí 3</i>	55	35

### 5. Huyện Gò Dầu

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	<b>Đất trồng lúa</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	98	79
	<i>Vị trí 2</i>	82	57
	<i>Vị trí 3</i>	71	46
2	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	111	78
	<i>Vị trí 2</i>	93	63
	<i>Vị trí 3</i>	79	51
3	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	142	99
	<i>Vị trí 2</i>	108	82
	<i>Vị trí 3</i>	93	60
4	<b>Đất rừng sản xuất</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	44	34
	<i>Vị trí 2</i>	38	28
	<i>Vị trí 3</i>	32	24
5	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	78	54
	<i>Vị trí 2</i>	66	45
	<i>Vị trí 3</i>	55	35

### 6. Thị xã Hòa Thành

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	<b>Đất trồng lúa</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	169	92
	<i>Vị trí 2</i>	159	82
	<i>Vị trí 3</i>	127	66
2	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	244	106
	<i>Vị trí 2</i>	169	87
	<i>Vị trí 3</i>	136	69

3	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	274	113
	<i>Vị trí 2</i>	196	101
	<i>Vị trí 3</i>	158	75
4	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>		
	<i>Vị trí 1</i>	79	67
	<i>Vị trí 2</i>	67	56
	<i>Vị trí 3</i>	56	43

### 7. Huyện Tân Biên

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	<b>Đất trồng lúa</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	72	58	45
	<i>Vị trí 2</i>	60	48	38
	<i>Vị trí 3</i>	53	42	30
2	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	79	65	55
	<i>Vị trí 2</i>	64	55	47
	<i>Vị trí 3</i>	54	41	37
3	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	105	73	59
	<i>Vị trí 2</i>	83	60	53
	<i>Vị trí 3</i>	70	50	43
4	<b>Đất rừng sản xuất</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	44	34	24
	<i>Vị trí 2</i>	38	28	20
	<i>Vị trí 3</i>	32	24	18
5	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	56	45	32
	<i>Vị trí 2</i>	47	38	26
	<i>Vị trí 3</i>	40	30	22

### 8. Huyện Tân Châu

*DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	<b>Đất trồng lúa</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	72	58	45
	<i>Vị trí 2</i>	60	48	38
	<i>Vị trí 3</i>	53	42	30
2	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	79	65	55
	<i>Vị trí 2</i>	64	55	47
	<i>Vị trí 3</i>	54	41	37

3	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	105	73	59
	<i>Vị trí 2</i>	83	60	53
	<i>Vị trí 3</i>	70	50	43
4	<b>Đất rừng sản xuất</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	44	34	24
	<i>Vị trí 2</i>	38	28	20
	<i>Vị trí 3</i>	32	24	18
5	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	56	45	32
	<i>Vị trí 2</i>	47	38	26
	<i>Vị trí 3</i>	40	30	22

### 9. Thị xã Trảng Bàng

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	<b>Đất trồng lúa</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	98	79	50
	<i>Vị trí 2</i>	82	57	46
	<i>Vị trí 3</i>	71	46	35
2	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	111	78	65
	<i>Vị trí 2</i>	93	63	59
	<i>Vị trí 3</i>	79	51	49
3	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	142	99	82
	<i>Vị trí 2</i>	108	82	69
	<i>Vị trí 3</i>	93	60	55
4	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>			
	<i>Vị trí 1</i>	78	54	39
	<i>Vị trí 2</i>	66	45	31
	<i>Vị trí 3</i>	55	35	25

Phụ lục II

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số 35 /2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**I. Bảng giá đất ở nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính**

**1. Thành phố Tây Ninh**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>		
1	Vị trí 1	3.550	2.154
2	Vị trí 2	2.800	1.610
3	Vị trí 3	2.000	1.110
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>		
1	Vị trí 1	1.800	960
2	Vị trí 2	1.300	843
3	Vị trí 3	940	708
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>		
1	Vị trí 1	602	510
2	Vị trí 2	413	321
3	Vị trí 3	337	229

**2. Huyện Bến Cầu**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>			
1	Vị trí 1	1.753	1.408	793
2	Vị trí 2	1.381	1.090	591
3	Vị trí 3	1.036	826	438
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>			
1	Vị trí 1	859	683	340
2	Vị trí 2	640	523	274
3	Vị trí 3	482	408	191
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>			
1	Vị trí 1	371	323	147
2	Vị trí 2	245	244	122
3	Vị trí 3	205	191	101

**3. Huyện Châu Thành**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>			
1	Vị trí 1	1.753	1.408	793
2	Vị trí 2	1.381	1.090	591
3	Vị trí 3	1.036	826	438

<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>			
1	Vị trí 1	859	683	340
2	Vị trí 2	640	523	274
3	Vị trí 3	482	408	191
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>			
1	Vị trí 1	371	323	147
2	Vị trí 2	245	244	122
3	Vị trí 3	205	191	101

#### 4. Huyện Dương Minh Châu

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Nội dung	Xã loại II
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>	
1	Vị trí 1	1.540
2	Vị trí 2	1.179
3	Vị trí 3	1.009
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>	
1	Vị trí 1	879
2	Vị trí 2	642
3	Vị trí 3	494
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>	
1	Vị trí 1	385
2	Vị trí 2	282
3	Vị trí 3	202

#### 5. Huyện Gò Dầu

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Nội dung	Xã loại II
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>	
1	Vị trí 1	1.540
2	Vị trí 2	1.179
3	Vị trí 3	1.009
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>	
1	Vị trí 1	879
2	Vị trí 2	642
3	Vị trí 3	494
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>	
1	Vị trí 1	385
2	Vị trí 2	282
3	Vị trí 3	202

## 6. Thị xã Hòa Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>		
1	Vị trí 1	3.550	2.154
2	Vị trí 2	2.800	1.610
3	Vị trí 3	2.000	1.110
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>		
1	Vị trí 1	1.800	960
2	Vị trí 2	1.300	843
3	Vị trí 3	940	708
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>		
1	Vị trí 1	602	510
2	Vị trí 2	413	321
3	Vị trí 3	337	229

## 7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Nội dung	Xã loại II	Xã loại III
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>		
1	Vị trí 1	1.350	705
2	Vị trí 2	852	490
3	Vị trí 3	660	362
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>		
1	Vị trí 1	485	243
2	Vị trí 2	361	205
3	Vị trí 3	349	153
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>		
1	Vị trí 1	229	106
2	Vị trí 2	160	89
3	Vị trí 3	127	81

## 8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Nội dung	Xã loại II	Xã loại III
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>		
1	Vị trí 1	1.350	705
2	Vị trí 2	852	490
3	Vị trí 3	660	362
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>		
1	Vị trí 1	485	243
2	Vị trí 2	361	205
3	Vị trí 3	349	153
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>		
1	Vị trí 1	229	106
2	Vị trí 2	160	89
3	Vị trí 3	127	81

## 9. Thị xã Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
<b>I</b>	<b>Khu vực I</b>			
1	Vị trí 1	3.050	1.540	1.450
2	Vị trí 2	2.760	1.179	1.070
3	Vị trí 3	1.990	1.009	790
<b>II</b>	<b>Khu vực II</b>			
1	Vị trí 1	1.700	879	540
2	Vị trí 2	1.200	642	450
3	Vị trí 3	840	494	320
<b>III</b>	<b>Khu vực III</b>			
1	Vị trí 1	480	385	220
2	Vị trí 2	390	282	160
3	Vị trí 3	290	202	150

## II. Bảng giá đất ở nông thôn tại các trục đường giao thông chính

## 1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh TP. Tây Ninh (hướng đi Thanh Điền)	4.000
2	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (hướng Tân Biên)	4.000
3	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Ngã tư Bình Minh	Hết ranh phường 1	3.200
		Hết ranh phường 1	Cầu Gió	2.500
		Cầu Gió	ĐT 785	1.400
4	TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ)	Ngã ba Lâm Vồ	Kênh Tây	6.000
		Kênh Tây	Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	4.200
		Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	Ranh TP - Tân Châu (hướng Tân Châu)	2.500
5	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh TP- Tân Biên (hướng Tân Biên)	2.550
6	Đường số 22	Giáp ranh phường Ninh Sơn	Ngã 4 Bình Minh	2.500
7	Đường số 29	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Kênh Thủy lợi TN 17 -1	1.200
8	Đường số 23	Ngã 4 Bình Minh	Đường vào Khu di tích kháng chiến	2.000
		Đường vào Khu di tích kháng chiến	Hết tuyến	1.400

9	Đường số 31	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Lò Mỳ Xeo Bé	1.000
		Lò Mỳ Xeo Bé	Hết tuyến	700
10	Đường số 11	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Giáp ranh xã Đồng Khởi - huyện Châu Thành	1.000

## 2. Huyện Bến Cầu

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Xuyên Á đoạn qua xã An Thạnh	Đoạn từ cầu Gò Dầu	Đến nhà ông Sạn	1.800
		Đoạn từ nhà ông Sạn	Đến hết ranh đất nhà ông Năm Truyen	2.100
		Đoạn từ nhà ông Năm Truyen	Đất hết ranh đất xã An Thạnh	2.000
2	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Tiên Thuận	Đoạn giáp ranh xã Lợi Thuận	Đến nhà nghỉ 126	980
		Đoạn từ nhà nghỉ 126	Đến nhà ông Tế	1.050
		Đoạn từ nhà ông Tế (đổi diện chợ Rừng Dầu)	Đến giáp ranh xã Long Thuận	950
3	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Thuận	Đoạn giáp ranh xã Tiên Thuận	Đến nhà ông Năm Rem	1.570
		Đoạn từ ông Năm Rem	Đến UBND xã Long Thuận	1.880
		Đoạn từ UBND xã Long Thuận	Đến cầu Long Thuận	2.060
4	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Khánh	Cầu Long Thuận	Ngã ba Long Khánh	1.442
		Ngã ba Long Khánh	Ranh giáp Long Giang	1.110
5	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Giang	Đoạn từ giáp ranh xã Long Khánh	Đến ngã ba Long Giang	1.050
		Đoạn từ ngã ba Long Giang	Đến cầu Xóm Khách	940
6	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Chũ	Cầu Xóm Khách	Đến Cầu Đình Long Chũ	930
		Cầu Đình Long Chũ	Đến trường Mẫu giáo Long Chũ	970
		Từ trường mẫu giáo Long Chũ	Đường Bàu Bàng	1.050
		Đường Bàu Bàng	Đến giáp ranh xã Long Vĩnh	1.000
7	Đường Cầu Phao (Đường đi qua xã Lợi Thuận)	Ranh Thị trấn (hướng đông Đầu Tre)	Đến trụ sở UBND xã Lợi Thuận	1.850
8	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Lợi Thuận	Ranh Thị trấn	Đến giáp ranh xã Tiên Thuận	1.050

9	Tỉnh lộ 786B (Đường đi Bến Đình)	Hết ranh Thị trấn	Đến đường vào THCS Tiên Thuận	960
		Đường vào THCS Tiên Thuận	Đến giáp ranh xã Cẩm Giang	700

### 3. Huyện Châu Thành

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thanh Điền, Thái Bình, An Bình)	Cầu Nổi	Hết Cây xăng Phước Hạnh	2.700
		Hết Cây xăng Phước Hạnh	Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	2.800
		Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	Ngã 4 Trảng Lớn	2.300
2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thái Bình)	Ngã 4 Trảng Lớn	Ngã 3 Á Đông	3.960
		Ngã 3 Á Đông	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	4.300
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Đồng Khởi)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	3.400
		Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	Hết Cây xăng 94	2.380
		Hết Cây xăng 94	Đường NĐ 36	1.800
		Đường NĐ 36	Kênh TN 17 - 6	1.300
		Kênh TN 17 - 6	Giáp ranh huyện Tân Biên	1.230
4	Đường ĐT786 (xã Thanh Điền)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh (cổng 3 miệng)	Ngã 4 Thanh Điền	3.700
		Ngã 4 Thanh Điền	Đường vô miếu Gia Gòn	2.200
		Đường vô miếu Gia Gòn	Cầu Gò Chai	2.000
5	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh)	Cầu Gò Chai	Ngã 4 chợ Long Vĩnh	2.000
		Ngã 4 chợ Long Vĩnh	Hết ranh xã Long Vĩnh	1.500
6	Đường ĐT781 (đoạn đi qua Thái Bình)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 Á Đông	5.600
		Ngã 4 Trảng Lớn	Giáp ranh Thị trấn Châu Thành	3.250
7	Đường Trưng Nữ Vương	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Giáp Quốc lộ 22B	3.600
8	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ranh Thị Trấn-Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	3.000
9	ĐT 788 (đoạn qua xã Đồng Khởi)	Ngã 3 Vịnh	Kênh tiêu T13	1.400
		Kênh tiêu T13	Ranh An Cơ - Đồng Khởi	750

10	Đường Tỉnh lộ 788 (đoạn qua xã An Cơ)	Cầu Vĩnh giáp Phước Vinh	Giáp ranh ấp Sa Nghe, An Cơ	2.500
11	Đường Hương lộ 9 (Huyện 9)	Ranh Thị Trấn	Đường 786	1.600
12	Đường Hương lộ 11B (Ranh Trí Bình- Hảo Đức)	Ngã 3 Trường THCS Trí Bình	Cầu Rỗng Tượng	1.400
13	ĐƯỜNG HUYỆN 3	Đường 781 (từ Công chào thị trấn)	Kênh TN 17	1.875
14	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh xã An Bình	1.500

#### 4. Huyện Dương Minh Châu

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường ĐT784	Ranh Bàu Đôn - Truong Mít	Đường 17-17	2.250
		Đường 17-17	Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	3.380
		Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	2.330
		Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	Ranh Truong Mít- Cầu Khởi	3.340
		Ranh Truong Mít- Cầu Khởi	Đường số 13	2.230
		Đường số 13	cầu Cầu Khởi	3.020
		cầu Cầu Khởi	Kênh tiêu Bến Đình	2.200
		Kênh tiêu Bến Đình	Đường ĐH 13	3.080
		Đường ĐH 13	Kênh TN3	2.720
		Kênh TN3	Ranh Chà Là-Bàu Năng	2.990
		Ranh Chà Là-Bàu Năng	Cầu K13	3.390
Cầu K13	Ranh TP-Tây Ninh- DMC (hướng đi Núi Bà)	3.280		
2	Đường ĐT781	Ranh Thị trấn-Suối Đá	Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (Cây xăng Hữu Thuận)	3.920
		Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (Cây xăng Hữu Thuận)	Đường đất (Cây xăng Thanh Trà)	2.230
		Đường đất (Cây xăng Thanh Trà)	Cầu K13	1.850
		Cầu K13	Đường số 7-7	3.000
		Đường số 7-7	Đường số 3-3	3.460
		Đường số 3-3	Đường thuyền	5.170
		Đường thuyền	Ranh DMC -TP.TNinh	7.700

3	Đường tỉnh lộ 26 (Chà Là-Bàu Nặng)	Đường 784	Đường số 7-7	1.900
		Đường số 7-7	Ngã 3 Bàu Nặng	2.610
4	Đường ĐT 790	Ranh TP Tây Ninh (Khu du lịch Núi Bà)	Đường Sơn Đình	2.100
		Đường Sơn Đình	Đường DH 10	1.650
		Đường DH 10	Đường ĐT 781B	1.320
5	Đường 789	Trộn tuyến		890
6	Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh	Ngã 3 Suối Đá - Phước Ninh (cây xăng Hữu Thuận)	Kênh TN0-2A	1.260
		Kênh TN0-2A	Đường ĐT 784B	1.800
		Đường ĐT 784B	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	1.800
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	Ngã 3 Phước Minh (Ngã 3 Đỗ Đội)	900
7	Đường Phước Minh - Lộc Ninh	Đầu tuyến	Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa)	910
		Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa)	Cống kênh Tiêu A4 - Phước Lộc A	1.330
		Cống kênh Tiêu A4 - Phước Lộc A	Cầu K8 - Lộc Ninh	900
8	Đường Đất Sét - Bến Củi	Ngã 3 Đất Sét	Cầu K8	2.470
		Cầu K8	Cầu Bến Củi (Cầu Tàu)	2.200
9	Đường Đất Sét - Trà Võ (Đường tránh QL 22)	Ngã 3 Đất Sét - Trà Võ	Giáp ranh huyện Gò Dầu	1.800
10	Đường Chà Là - Trường Hòa	Ngã 3 Đường ĐT 784 (Cây xăng Thành Phát)	Kênh TN5-2	2.570
		Kênh TN5-2	Kênh TN5-4 (Ranh Chà Là - Trường Hòa (Hòa Thành))	2.000
11	Đường Sơn Đình	Giáp ranh Đường ĐT 781 (xã Phan)	Đường ĐT 790	1.580
12	Đường Suối Đá - Khedol	Đường ĐT 781	Ngã 3 đường DH 10	2.050
		Ngã 3 đường DH 10	Ranh DMC - TP Tây Ninh	2.100
13	Đường ĐT 781B	Ranh Thị trấn - Suối Đá	ĐT 790 nối dài	1.470
		ĐT 790 nối dài	Cống số 3 Bàu Vuông	1.030
		Cống số 3 Bàu Vuông	Giáp ranh huyện Tân Châu	720
14	Đường DH 10	Ngã 3 đường DH 10	Trường Tiểu học Phước Bình 1	1.200
		Trường Tiểu học Phước Bình 1	Kênh Tân Hưng	840

15	Đường ĐT 784B (Đường Cầu Khởi - Láng - Phước Ninh)	ĐT 784	Ranh Phước Ninh - Chà Là	1.980
		Ranh Phước Ninh - Chà Là	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	900
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	Nhà văn hóa xã Phước Ninh	1.800
		Nhà văn hóa xã Phước Ninh	Cầu Thống Nhất	900
16	Đường 782	Ngã 3 Cây Me	Cầu Bến Sắn (Ranh DMC - Gò Dầu)	1.500

### 5. Huyện Gò Dầu

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Xuyên Á (đoạn đi qua Thanh Phước)	Giáp ranh Thị trấn	Đường vào Cty Hồng Phúc	3.610
		Đường vào Cty Hồng Phúc	Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	2.930
		Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	hết ranh xã Thanh Phước	2.750
2	Quốc lộ 22B	Cầu Rạch Sơn	Kênh N8-20	1.530
		Kênh N8-20	Cầu Đá Hàng	1.850
		Cầu Đá Hàng	Đường vào Trạm xá	1.440
		Đường vào Trạm xá	Đường Thạnh Đức- Cầu Khởi	1.900
		Đường Thạnh Đức - Cầu Khởi	Cầu Bàu Nâu 1	1.900
		Cầu Bàu Nâu 1	Kênh TN1	1.510
		Kênh TN1	Cầu Cẩm Giang	1.770
		Cầu Cẩm Giang	Hết ranh Cẩm Giang	2.530
3	Đường 782	Giáp ranh Trảng Bàng	Đường số 23	4.095
		Đường số 23	Suối Cầu Đúc	5.850
		Suối Cầu Đúc	Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	4.500
		Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	Ngã 3 cây xăng Công Lý	3.770
		Ngã 3 cây xăng Công Lý	đường xe nước	2.750
		đường xe nước	cầu kênh Đông	2.450
		cầu kênh Đông	hết ranh xã Bàu Đôn	2.550
4	Đường ĐT784 (đoạn đi qua xã Bàu Đôn)	Ngã 3 cây xăng Công Lý	Kênh T4-B-2	3.110
		Kênh T4-B-2	Kênh N10	2.600
		Kênh N10	Hết ranh Bàu Đôn	2.260
5	Đường Phước Trạch-Hiệp Thạnh- Phước Thạnh	Quốc lộ 22B	Kênh N8	1.400
		Kênh N8	Cầu Bàu Đôi	1.130
		Cầu Bàu Đôi	Đường Phước Thạnh- Bàu Đôn	1.250

6	Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	Cầu Bến Đò	Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The)	1.900
		Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Kênh N14-14	1.650
		Kênh N14-14	Đường 782	2.350
7	Đường Cầu Ô	Đường 782	Cầu Ô	4.000
		Cầu Ô	đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	2.800
8	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn	Cầu Thôn The	1.850
		Cầu Thôn The	Đường 782	2.200
9	Đường Hương lộ 1	Giáp ranh thị trấn	đường Pháo Binh	2.310
		Đường Pháo Binh	Kênh N18-18	1.850
		Kênh N18-18	đường 782	1.970
10	Đường Hương lộ 2	đường 782	hết ranh xã Phước Đông	1.800
11	Đường Nông trường	Đường 782	hết ranh xã Phước Đông	5.200
12	Đường Mang Chà	Đường 782	Kênh N14	2.500
		Kênh N14	hết ranh xã Bàu Đồn	2.150
13	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	Đường Xuyên Á	Kênh N18-19-4	2.010
		Kênh N18-19-4	Kênh N18-19-8	1.410
		Kênh N18-19-8	đường 782	1.800
14	Đường Pháo Binh	Đường Hương lộ 1	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	1.730
15	Đường vào xí nghiệp giày da Trâm Vàng (Đường vào Bệnh Viện Xuyên Á)	Đường Xuyên Á	Ngã ba chợ Tạm	3.910
		Ngã ba chợ Tạm	Đường Pháo Binh	2.740

### 6. Thị xã Hoà Thành

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	TÔN ĐỨC THẮNG	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	7.280
2	PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ)	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	3.580
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Ranh P.LThành Trung - Long Thành Nam (Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Quốc lộ 22B	1.980

4	QUỐC LỘ 22B	Ranh L. Thành Trung - Long Thành Nam	Ranh Long Thành Nam - Trường Tây	2.560
		Đoạn còn lại		2.590
5	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh phường LT Trung - Long Thành Nam (Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Quốc lộ 22B	5.005
6	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Ranh Trường Tây	Hết tuyến	3.100
7	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây	Ranh Trường Tây - Trường Hòa	7.380
		Ranh Trường Tây - Trường Hòa	Cầu Giải Khổ	5.360
		Cầu Giải Khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	4.060
8	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	2.140
9	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	7.380
10	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trộn tuyến		4.430
11	NGÔ QUYỀN	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	3.410
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải)	4.550
		Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Đường Hóc Trâm	3.180
12	NGUYỄN VĂN CỪ	Phạm Hùng	QL 22B	2.390
13	Đường Cầu Trường Long đi Chà Là	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	3.980
14	Đường Bàu Éch	Nguyễn Văn Linh	Ngô Quyền	2.550
15	Đường Trường Đông	Đường Ng. Văn Linh	QL 22B	1.430
16	Đường đi vào Cảng Bến Kéo	QL 22B	Hết tuyến	2.230
17	Đường đi vào Cảng Dầu Khí	QL 22B	Hết tuyến	1.590

### 7. Huyện Tân Biên

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Trà Vong)	Ranh Tân Biên - Châu Thành	Kênh tưới TN17 0 B	1.540
		Kênh tưới TN17 0 B	Kênh Tây	2.190
		Kênh Tây	Giáp ranh xã Mỏ Công	1.570

2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Mỏ Công)	Giáp ranh xã Trà Vong	Giáp ranh xã Tân Phong	1.490
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Phong)	Giáp ranh xã Mỏ Công	Cầu Trại Bí	1.460
		Cầu Trại Bí	Giáp ranh xã Thạnh Tây	980
4	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp ranh TT Tân Biên	Giáp ranh xã Tân Bình	1.200
		Giáp ranh TT Tân Biên	Giáp ranh xã Tân Phong	950
5	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Bình)	Giáp ranh xã Thạnh Tây	Giáp ranh xã Tân Lập	770
6	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Lập)	Ranh Khu hành chính Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	1.630
		Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	Giáp ranh Khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát	1.090
7	ĐT 788 (đoạn qua xã Hòa Hiệp)	- 1000m UBND xã Hòa Hiệp	+ 1000m UBND xã Hòa Hiệp	750
8	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp ranh TT Tân Biên	Hết ranh xã Thạnh Tây	950
9	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Bình)	- 1000m UBND xã Thạnh Bình	+ 1000m UBND xã Thạnh Bình	1.190
10	ĐT 783 (đoạn qua xã Tân Bình)	Quốc lộ 22B	Kênh nhánh Tà Xia số 2	760
11	ĐT 797 (đoạn qua xã Tân Lập)	Quốc lộ 22B	Đường DH 705 (Đường Lò Than)	1.190

### 8. Huyện Tân Châu

DVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường 785 (khu vực ngã 3 Kà Tum)	Ngã 3 Kà Tum	Cầu Đại Thắng	5.000
		Ngã 3 Kà Tum	Đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét)	4.470
		Ngã 3 Kà Tum	Đi nông trường BỔ Túc (cách ngã ba 200 mét)	3.220
2	Đường Tâm Phô - Sân Bay	Tiếp giáp đường 785	Đi ấp Đông Tiến (đến hết ranh Chợ Tân Đông)	5.910
		Đi ấp Đông Tiến (từ ranh Chợ Tân Đông)	Đến khoảng cách 200 mét về hướng ấp Đông Tiến	3.900
3	Đường 785 B	Tiếp giáp xã Tân Hội	ĐT 793 (nhà ông Nguyễn Văn Sỹ)	1.100
4	Đường 785 C	Tiếp giáp ĐT 792 Bàu Đá	Giáp ranh xã Tân Hội	2.380

5	Đường 793	Tiếp giáp đường 792	Giáp xã Tân Hội	1.100
		Hết ranh xã Tân Hà	Giáp ranh xã Tân Hiệp	770
6	Đường 785	Ngã 3 đường 787	Suối Nước Trong (ranh giới ấp Hội Thạnh)	2.044
		Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh)	Hết ranh giới ấp Hội Phú	2.920
		Hết ranh giới ấp Hội Phú	Cầu Đại Thắng	2.044
		Suối nước trong (giáp Tân Đông)	Ngã ba Vạt Sa	2.330
7	Đường 787 (Đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp)	Tiếp giáp ĐT 785	Tiếp giáp ĐT 793	1.040
8	Tiếp giáp đường 785 (ngã 3 Ka Tum)	200 mét về hướng ấp Đồng Tiến	300 mét tiếp theo	2.660

### 9. Thị xã Trảng Bàng

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐT 787 B (Đoạn qua xã Hưng Thuận)	UBND xã Hưng Thuận (Ngã Tư Bùng Bình)	Ấp Xóm Suối	2.100
		Ấp Xóm Suối	Chợ Cầu Xe	2.200
		Chợ Cầu Xe	Cầu kênh Đông	1.400
2	ĐT 789 Đoạn qua Hưng Thuận	Giáp ranh Đôn Thuận (Cầu cá Chúc)	Trường Tiểu học Bùng Bình	1.630
		Trường Tiểu học Bùng Bình	Suối Ro Re	2.100
		Suối Ro Re	Ngã 3 Cầu Cát	1.750
3	Tỉnh lộ 786	Cầu kêng Xáng giáp ranh Bến Cầu (Đường vào tiểu học Bình Thạnh)	Ranh Phước Bình – Phước Chỉ (Cua tử thần)	1.130
		Ranh Phước Bình – Phước Chỉ	Ranh Đức Huệ, Long An	1.070
4	Hương lộ 8	Giáp ranh Phước Chỉ	Giáp ranh xã An Thạnh, Bến Cầu (Giáp ranh Phước Lưu)	2.600
5	Đường Lái Mai	Giao Tỉnh lộ 786	Ranh Phước Bình - Phước Chỉ	2.880
6	Đường Sông Lô (Hưng Thuận)	Đường ĐT 787B	Đường ĐT 789	1.180
7	Đường Cách Mạng Miền Nam (Hưng Thuận)	Đường ĐT 787B (gần chợ Cầu Xe)	Đường Hồ Chí Minh	1.180
		Đường Hồ Chí Minh	Ranh ấp Tân Thuận và Khu di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam	1.010